

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC  
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /CBTT/2021

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**  
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý IV năm 2021.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn: <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TRẦN THẾ HƯNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC  
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Số: 13 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
quý IV/2021 tăng hơn 10% so với  
quý IV/2020

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.  
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý IV/2021 tăng hơn 10% so với quý IV/2020, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2021 đạt: 136.632.059.409 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2020 đạt: 53.303.614.285 đồng.

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2021 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế quý IV/2020 nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính là 12% cổ tức năm 2021 của Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương.

Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý IV/2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu VP.



*Trần Thế Hưng*



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/21)	Số đầu kỳ (01/01/21)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>245.245.013.433</b>	<b>202.376.309.727</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>86.107.505.200</b>	<b>52.891.345.771</b>
1. Tiền	111		31.107.505.200	32.891.345.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>100.700.428.802</b>	<b>118.796.151.706</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.650.805.061	28.085.822.360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.658.418.872	3.517.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	88.391.204.869	87.193.329.346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40.883.398.256</b>	<b>7.415.880.091</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	40.883.398.256	7.415.880.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.553.681.175</b>	<b>23.272.932.159</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	651.318.267	828.843.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	16.902.362.908	22.444.089.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.160.351.882.829</b>	<b>2.177.520.012.284</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/21)	Số đầu kỳ (01/01/21)
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>856.631.600.812</b>	<b>827.818.523.995</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	804.624.627.424	774.233.431.687
- Nguyên giá	222		1.248.313.493.333	1.089.624.093.813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(443.688.865.909)	(315.390.662.126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52.006.973.388	53.585.092.308
- Nguyên giá	228		59.508.706.493	59.508.706.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.501.733.105)	(5.923.614.185)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.681.291.726</b>	<b>119.268.394.445</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.681.291.726	119.268.394.445
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.296.748.615.271</b>	<b>1.227.373.366.687</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	1.110.193.359.192	1.066.643.359.192
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	196.918.497.495	160.730.007.495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(10.363.241.416)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.290.375.020</b>	<b>3.059.727.157</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.290.375.020	3.059.727.157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.405.596.896.262</b>	<b>2.379.896.322.011</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>558.006.950.438</b>	<b>724.504.285.062</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>345.110.912.479</b>	<b>424.845.360.227</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	4.008.506.655	18.596.329.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.578.214.663	2.400.551.482
4. Phải trả người lao động	314			132.282.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	742.256.145	1.257.449.298
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

37022  
CÔNG  
CỔ PH  
NƯỚC  
ĐẦU  
MỘT-T.F

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/21)	Số đầu kỳ (01/01/21)
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	120.066.813.133	120.055.541.667
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	153.805.301.876	223.574.392.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.909.820.007	58.828.813.446
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>212.896.037.959</b>	<b>299.658.924.835</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	212.896.037.959	299.658.924.835
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.847.589.945.824</b>	<b>1.655.392.036.949</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.847.589.945.824</b>	<b>1.655.392.036.949</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.19	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		397.799.321.818	397.799.321.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	239.227.691.627	204.636.436.688
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	210.562.928.629	52.956.274.693
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.069.392.284	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		209.493.536.345	52.956.274.693
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

677  
 TY  
 AN  
 HỘ  
 NH D

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/21)	Số đầu kỳ (01/01/21)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.405.596.896.262</b>	<b>2.379.896.322.011</b>

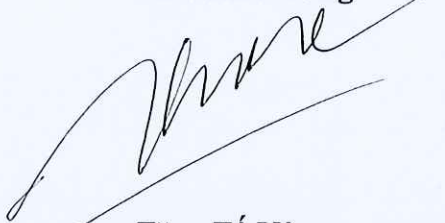
TP. Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**Người lập**



Đinh Thị Thúy Nga

**Kế toán trưởng**



Tăng Tổ Văn

**Tổng giám đốc**



Trần Thế Hưng





# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2021

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý IV.2021)	Quý này năm trước (quý IV.2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	113.228.387.086	106.284.094.810	417.024.445.911	385.643.362.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.20	113.228.387.086	106.284.094.810	417.024.445.911	385.643.362.193
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	57.306.043.468	49.889.661.009	209.673.381.905	181.540.050.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		55.922.343.618	56.394.433.801	207.351.064.006	204.103.311.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	101.296.545.820	10.987.859.405	188.632.735.959	20.406.950.187
7. Chi phí tài chính	22	V.24	17.198.063.059	10.051.571.051	40.083.989.532	33.265.581.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.24	6.824.229.259	9.339.734.016	29.668.687.538	33.256.366.516
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.25	2.222.011.758	2.011.576.513	19.903.186.728	8.909.982.715
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24+25)}	30		137.798.814.621	55.319.145.642	335.996.623.705	182.334.696.954
12. Thu nhập khác	31	V.26	171.818.185	148.486.625	418.931.820	592.107.598
13. Chi phí khác	32	V.27	3.373.350	5.852.300	25.862.850	148.302.351
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		168.444.835	142.634.325	393.068.970	443.805.247
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.28	137.967.259.456	55.461.779.967	336.389.692.675	182.778.502.201



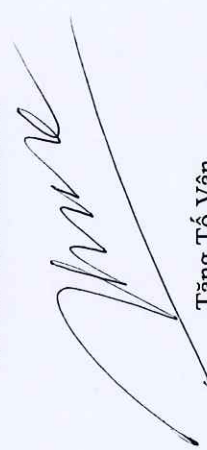
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý IV.2021)	Quý này năm trước (quý IV.2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	1.335.200.047	2.158.165.682	6.896.156.330	9.822.227.508
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.29	136.632.059.409	53.303.614.285	329.493.536.345	172.956.274.693
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.29	1.366	533	3.031	1.602
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tăng Tô Văn

TP. Thủ Đức, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Trần Thế Hưng







# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2021 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	336.389.692.675	182.778.502.201
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	129.876.322.703	104.143.729.222
- Các khoản dự phòng	3	10.363.241.416	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(188.632.735.959)	(20.406.950.187)
- Chi phí lãi vay	6	29.668.687.538	33.256.366.516
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	317.665.208.373	299.771.647.752
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	111.410.501.447	6.219.793.320
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.467.518.165)	(2.488.321.657)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.725.811.729)	(2.164.752.972)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.946.877.012	(880.442.194)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.467.310.373)	(34.676.384.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.719.121.965)	(9.482.464.027)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.214.620.909)	(3.772.753.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	345.428.203.691	252.526.321.959
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.896.929.077)	(87.924.355.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(128.525.741.510)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	128.525.741.510
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.738.490.000)	(365.404.484.190)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.955.352.397	78.372.511.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.680.066.680)	(374.956.327.580)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		64.425.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	90.326.207.218	98.238.034.242
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(246.858.184.800)	(214.295.823.960)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120.000.000.000)	(95.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>(276.531.977.582)</b>	<b>(147.332.789.718)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	<b>33.216.159.429</b>	<b>(269.762.795.339)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>52.891.345.771</b>	<b>322.654.141.110</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<b>86.107.505.200</b>	<b>52.891.345.771</b>

Người lập biểu

  
Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

  
Tăng Tô Văn

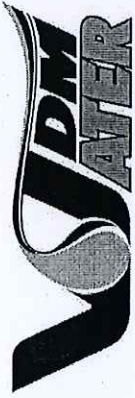
TP. Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



  
Trần Thế Hưng





# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 7 ngày 01/10/2020

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 30/09/2021 là : 1.000.000.000.000 VNĐ (Một ngàn tỷ đồng chẵn) tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ ( Mười ngàn đồng).

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bán lẻ).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.
- 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
- Tình hình dịch bệnh covid 19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

## **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức số kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

### **2- Hàng tồn kho:**

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **3- Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

### **4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:**

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-15 năm
- Máy móc, thiết bị 05-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền 06-20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 05-06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác 05-10 năm
- Quyền sử dụng đất 20-50 năm
- Phần mềm quản lý 05-10 năm

#### **5- Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **6- Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7- Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8- Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9- Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

#### **10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

##### **a. Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **c. Doanh thu tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

#### 12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2021	01/01/2021
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	213.151.872	430.437.940
- Tiền gửi ngân hàng	30.894.353.328	32.460.907.831
- Các khoản tiền và tương đương tiền	55.000.000.000	20.000.000.000
	<b>86.107.505.200</b>	<b>52.891.345.771</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Cho vay		
	31/12/2021	01/01/2021
	-	-
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC	27.000.000	54.365.000
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	7.623.805.061	28.031.457.360
	<b>7.650.805.061</b>	<b>28.085.822.360</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		
	31/12/2021	01/01/2021

- Ứng hợp đồng cung cấp công thoát nước dự án cấp nước Bàu Bàng giai đoạn 2 - Nhà máy Bê tông đúc sẵn Hùng Vương
- Ứng hợp đồng kiểm toán BCTC 2021 - Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC
- Chi phí tập huấn: Hướng dẫn XD mô hình quản lý nước - Cty CP tiết kiệm năng lượng Bách Khoa
- Chi đặt cọc mua đất mở rộng Trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Dĩ An
- Tạm ứng hợp đồng gia công và lắp đặt ống thép xi-phông dự án hệ thống cấp nước Bàu Bàng giai đoạn 2 - Chi nhánh xử lý chất thải Biwase
- Khác

**Cộng**

---

**4.658.418.872**

---

**3.517.000.000**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Cổ tức đợt 1 năm 2021 (12%/cổ phiếu) của Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương	86.625.000.000	
- Tam ứng cho CB CNV Cty	1.129.747.688	86.669.645.203
- Phải thu - Ông HDPE (mua hộ) Cty Quỳnh phúc	296.694.933	296.694.933
- Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect - CN Tp.HCM	55.439.514	9.852.965
- Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta VN - CN Bình Dương	8.832.878	18.480.797
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong		109.698.630
- Xuất cho mượn vật tư thi công tuyến ống D1200 qua C.An Trừ Văn Thố - Bàu Bàng - CN Xây lắp Công nghệ Cơ điện Biwase	88.956.818	88.956.818
- Phải thu bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	2.475.000	
- Xuất cho mượn vật tư - Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương	21.975.846	
- Phải thu về tiền gửi có kỳ hạn đến ngày 31/12/2021	162.082.192	
	<b>88.391.204.869</b>	<b>87.193.329.346</b>

	31/12/2021	01/01/2021
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
- Hoá chất sản xuất nước	325.628.631	367.181.077
- Vật liệu phụ	22.030.000	11.015.000
- Vật tư nhập thi công dự án		3.408.652.000
- Ông gang và phụ kiện nhập khẩu	38.748.588.414	2.837.173.322
- Nhiên liệu	416.122.211	400.306.194
- Vật liệu khác	906.052.000	48.681.584
- Công cụ dụng cụ	464.977.000	342.870.914
	<b>40.883.398.256</b>	<b>7.415.880.091</b>

	31/12/2021	01/01/2021
<b>7. Chi phí trả trước</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	651.318.267	828.843.142
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	1.290.375.020	3.059.727.157
	<b>1.941.693.287</b>	<b>3.888.570.299</b>



8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  
 - Thuế GTGT được khấu trừ  
 - Thuế GTGT nộp thừa

31/12/2021

16.902.362.908

01/01/2021

22.444.089.017

Công

16.902.362.908

22.444.089.017

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2021)	572.219.627.820	233.907.580.206	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	1.089.624.093.813
Tăng trong kỳ	44.279.645.324	72.598.093.473	36.880.002.010	442.471.353	4.489.187.360	158.689.399.520
+ Mua sắm mới	44.279.645.324	72.598.093.473	36.880.002.010	442.471.353	4.489.187.360	158.689.399.520
+ Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ ( Tại ngày 31/12/2021)	616.499.273.144	306.505.673.679	314.138.121.755	563.289.535	10.607.135.220	1.248.313.493.333
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2021)	158.551.039.094	80.963.957.670	73.959.810.872	114.140.892	1.801.713.598	315.390.662.126
+Khấu hao trong kỳ	72.309.463.534	31.785.478.459	23.487.790.069	74.774.278	640.697.443	128.298.203.783
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2021)	230.860.502.628	112.749.436.129	97.447.600.941	188.915.170	2.442.411.041	443.688.865.909
<b>Giá trị còn lại của</b>						
Tại ngày 01/01/2021	413.668.588.726	152.943.622.536	203.298.308.873	6.677.290	4.316.234.262	774.233.431.687
Tại ngày 31/12/2021	385.638.770.516	193.756.237.550	216.690.520.814	374.374.365	8.164.724.179	804.624.627.424

10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Tăng trong kỳ	-				-
+ Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.520.111.427			403.502.758	5.923.614.185
+ Khấu hao trong kỳ	1.504.452.432			73.666.488	1.578.118.920
Số dư cuối kỳ	7.024.563.859			477.169.246	7.501.733.105
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2021	53.296.565.248	-	-	288.527.060	53.585.092.308
Tại ngày 31/12/2021	51.792.112.816	-	-	214.860.572	52.006.973.388

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Dự án xây dựng HTCN Bàu Bàng giai đoạn II công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- Dự án Tuyển công D2500 NMN Bàu Bàng gđ2
- Dự án mở rộng nhà máy Dĩ An năng công suất thêm 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm
- Chi phí xây dựng dở dang khác

31/12/2021

01/01/2021

34.359.378.958  
4.630.080.817  
1.051.210.909  
**5.681.291.726**

**Cộng**

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

- a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)
  - Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE) (ii)
  - Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iii)

31/12/2021

01/01/2021

1.061.163.359.192  
5.480.000.000  
43.550.000.000

1.110.193.359.192	1.066.643.359.192
196.918.497.495	160.730.007.495
<b>196.918.497.495</b>	<b>160.730.007.495</b>

**b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**  
 - Đầu tư dài hạn Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai (iii)

Cty CP Nước Thủ Dầu Một là cổ đông chiếm lực của Cty Cp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2021 là: 37,42 % tương đương 72.187.500 CP. Công ty đã dùng 5.250.000 CP để chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương; 52.500.000 cp để chấp cho khoản vay phục vụ dự án nhà máy nước Dĩ An tại Quý Dầu Tư phát triển tỉnh Bình Dương; 3.000.000CP dùng để chấp tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Hội Sở cho khoản vay phục vụ công trình Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô – Tuyến ống dẫn nước thố D2500 - Dự án: Hệ Thống Cấp Nước Khu Vực Bàu Bàng Huyện Bàu Bàng – Tỉnh Bình Dương

(i) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát nước & Môi trường với tỷ lệ sở hữu là 25% vốn điều lệ tương đương 200.000 CP. Giá trị khoản đầu tư này hiện đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Dầu Tư Phát triển tỉnh Bình Dương

(ii) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP Cấp nước Gia Tân với lệ sở hữu là 20% vốn điều lệ tương đương 4,000,000 CP (tính đến ngày 31/12/2021 đã hoàn thành góp 3,500,000,000 cổ phần)

(iii) Khoản đầu tư mua 14.475.399 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai (chiếm 12,06% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.604 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 196.918.497.495 VNĐ. Công ty đang dùng 9.350.000 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam

**13. Dự phòng đầu tư tài chính**  
 - Khoản dự phòng đầu tư vào Công ty CP Cấp Nước Gia Tân

	31/12/2021	01/01/2021
<b>14. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	10.363.241.416	8.100.000.000
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương	62.104.660	62.104.660
- Chi nhánh Cấp nước Dĩ An (Biwase)	1.324.346.589	2.780.870.486
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	852.435.650	977.406.100
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao		23.100.000
- DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai		74.220.003
- Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước và môi trường (WASE)		89.186.700
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Á Châu		908.160.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	566.103.000	300.740.000
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	591.800.000	591.800.000

- Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Dĩ An	429.913.330
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Trung Việt	115.170.000
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hoà	1.412.230.590
- Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	243.205.270
- Nhà máy Bê tông đúc sẵn Hùng Vương	186.670.000
- Công ty CP Xây lắp - Điện Biwase	48.795.954
- Khác	195.150.192
	<b>4.008.506.655</b>
	<b>18.596.329.635</b>

**Công**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.335.200.047	2.158.165.682
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.736.216	29.181.800
- Thuế thu nhập cá nhân	215.278.400	213.204.000
- Thuế tài nguyên		
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		
	<b>1.578.214.663</b>	<b>2.400.551.482</b>

**Công**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>16. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gđ2	182.389.500	65.591.818
- Tiền mua nước thô từ ngày 26/12/2021 đến 31/12/2021 - Công ty TNHH MTV KTTL lợi Dầu Tiếng - Phước Hoà		833.368.000
- Tiền cấp quyền khai thác nước Dĩ An		
- Phí lưu ký, lãi vay tháng 9/2021 phải trả Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta VN - CN Bình Dương	559.866.645	358.489.480
- Chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	<b>742.256.145</b>	<b>1.257.449.298</b>

	31/12/2021	01/01/2021
<b>17. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Cổ tức phải trả	120.000.000.000	120.000.000.000
- Tiền thu hộ Quỹ vì người nghèo của cán bộ CNV Công ty	25.541.667	25.541.667
- Nhận cọc cho thuê mặt bằng		30.000.000
- Khác	41.271.466	
	<b>120.066.813.133</b>	<b>120.055.541.667</b>

	31/12/2021	01/01/2021
<b>18. Vay và nợ thuế tài chính</b>		
a/ Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng VCB - Chi nhánh Bình Dương		18.184.459.107
Vay ngắn hạn Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam - CN Bình Dương		39.405.702.388

Nợ dài hạn đến hạn trả  
Vay ngắn hạn Ngân hàng Standard Chartered

118.805.301.876 165.984.231.087  
35.000.000.000  
**153.805.301.876 223.574.392.582**

- Khoản vay vốn lưu động Ngân hàng Standard Chartered, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

**b/ Vay dài hạn**

NH TMCP Công thương VN (Vietinbank) - CN Bình Dương  
NH TMCP Ngoại thương VN (Vietcombank) - CN Bình Dương  
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương  
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Hội Sở

**31/12/2021 01/01/2021**  
11.200.000.000  
4.056.000.000 8.056.000.000  
180.802.924.835 280.402.924.835  
28.037.113.124  
**212.896.037.959 299.658.924.835**

**Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương**

- Theo hợp đồng tín dụng số :170167/2017-HĐCVDADT/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Thời hạn vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,8%/năm, Lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 31/12/2021 là: 8,6 %/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyến ống chuyển tải nước thô D1400 nhà máy nước Dĩ An ". Dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là: 11.200.000.000 đồng

**Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương**

- Theo hợp đồng vay số 017D18 ngày 19/11/2018, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 8,2%/năm. Thời gian còn lại suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay là thực hiện " Nâng cấp bê lắng\_Thuộc NMN Dĩ An". Thời gian trả nợ gốc 3 tháng/lần. Mức lãi suất đang áp dụng tại ngày 31/12/2021 là 8%, Dư nợ tại ngày 31/12/2021 là: 8.056.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

**Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương**

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho cho vay tới đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 31/12/2021 là 16,000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng, 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường và 52,500,000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 31/12/2021 là 39,500.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước tại Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương, 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bầu Bàng. Dự nợ tại ngày 31/12/2021 là 53,600.000,000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước tại Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương, 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 05/2019/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án nâng công suất Nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một thêm 100.000 m3/ngày đêm. Dự nợ tại ngày 31/12/2021 là 141.022.924.835 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước tại Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương và 52.500.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 13/2020/HĐTD-TDH lãi suất vay cố định 6.5%/năm thời hạn cho vay 88 tháng, thời gian ân hạn 04 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bầu Bàng giai đoạn 2, Số tiền vay tối đa là 40 tỷ. Dự nợ tại ngày 31/12/2021 là 30.280.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

## 19. Vốn chủ sở hữu

### 19.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

Số dư tại ngày 01/01/2021	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	1.000.000.003.750	397.799.321.818	204.636.436.688	52.956.274.693	1.655.392.036.949
Tăng vốn trong kỳ			34.591.254.939		34.591.254.939
Lợi nhuận trong kỳ				329.511.219.807	329.511.219.807
Trích quỹ trong kỳ				(51.886.882.409)	(51.886.882.409)
Chi 12% cổ tức năm 2021				(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.000.000.003.750	397.799.321.818	239.227.691.627	210.580.612.091	1.847.607.629.286

### 19.2 Vốn điều lệ (theo danh sách chốt quyền có ngày đăng ký cuối cùng 31/12/2021 của Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán)

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VNĐ, tương đương 100.000.000 cp

Cổ đông	Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2020		Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2021		%
	Số CP	VNĐ	Số CP	VNĐ	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	9.072.727	90.727.270.000	7.072.727	70.727.270.000	7,07%
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000	6,00%

Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu Niên Tiền Phong Phía Nam	10.200.000	102.000.000.000	10,20%	8.743.100	87.431.000.000	8,74%																							
Ông Phạm Văn Chiến	5.000.000	50.000.000.000	5,00%	5.000.000	50.000.000.000	5,00%																							
Cổ đông khác	69.727.273	697.272.733.750	69,73%	73.184.173	731.841.733.750	73,18%																							
<b>Công</b>	<b>100.000.000</b>	<b>1.000.000.003.750</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000</b>	<b>1.000.000.003.750</b>	<b>100,00%</b>																							
<b>20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>																													
- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương					<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Quý IV/2021</th> <th>Quý IV/2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td>113.228.387.086</td> <td>106.284.094.810</td> </tr> <tr> <td></td> <td><b>113.228.387.086</b></td> <td><b>106.284.094.810</b></td> </tr> </tbody> </table>		Quý IV/2021	Quý IV/2020		113.228.387.086	106.284.094.810		<b>113.228.387.086</b>	<b>106.284.094.810</b>															
	Quý IV/2021	Quý IV/2020																											
	113.228.387.086	106.284.094.810																											
	<b>113.228.387.086</b>	<b>106.284.094.810</b>																											
<b>21. Giá vốn hàng bán</b>					<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Quý IV/2021</th> <th>Quý IV/2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Giá vốn cung cấp nước</td> <td>57.306.043.468</td> <td>49.889.661.009</td> </tr> <tr> <td></td> <td><b>57.306.043.468</b></td> <td><b>49.889.661.009</b></td> </tr> </tbody> </table>		Quý IV/2021	Quý IV/2020	Giá vốn cung cấp nước	57.306.043.468	49.889.661.009		<b>57.306.043.468</b>	<b>49.889.661.009</b>															
	Quý IV/2021	Quý IV/2020																											
Giá vốn cung cấp nước	57.306.043.468	49.889.661.009																											
	<b>57.306.043.468</b>	<b>49.889.661.009</b>																											
<b>22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>					<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Quý IV/2021</th> <th>Quý IV/2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</td> <td>3.476.011.042</td> <td>3.667.007.670</td> </tr> <tr> <td>- Chi phí nhân công</td> <td>2.098.963.521</td> <td>2.263.490.546</td> </tr> <tr> <td>- Chi phí công cụ dụng cụ</td> <td>379.136.604</td> <td>17.868.530</td> </tr> <tr> <td>- Chi phí khấu hao tài sản cố định</td> <td>35.986.202.687</td> <td>28.021.838.334</td> </tr> <tr> <td>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</td> <td>13.790.629.411</td> <td>14.066.537.307</td> </tr> <tr> <td>- Chi phí bằng tiền khác</td> <td>1.575.100.203</td> <td>1.852.918.622</td> </tr> <tr> <td></td> <td><b>57.306.043.468</b></td> <td><b>49.889.661.009</b></td> </tr> </tbody> </table>		Quý IV/2021	Quý IV/2020	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.476.011.042	3.667.007.670	- Chi phí nhân công	2.098.963.521	2.263.490.546	- Chi phí công cụ dụng cụ	379.136.604	17.868.530	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.986.202.687	28.021.838.334	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.790.629.411	14.066.537.307	- Chi phí bằng tiền khác	1.575.100.203	1.852.918.622		<b>57.306.043.468</b>	<b>49.889.661.009</b>
	Quý IV/2021	Quý IV/2020																											
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.476.011.042	3.667.007.670																											
- Chi phí nhân công	2.098.963.521	2.263.490.546																											
- Chi phí công cụ dụng cụ	379.136.604	17.868.530																											
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.986.202.687	28.021.838.334																											
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.790.629.411	14.066.537.307																											
- Chi phí bằng tiền khác	1.575.100.203	1.852.918.622																											
	<b>57.306.043.468</b>	<b>49.889.661.009</b>																											
<b>23. Doanh thu hoạt động tài chính</b>					<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Quý IV/2021</th> <th>Quý IV/2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</td> <td>196.146.820</td> <td>131.309.705</td> </tr> <tr> <td>- Cổ tức</td> <td>101.100.399.000</td> <td>10.856.549.700</td> </tr> <tr> <td></td> <td><b>101.296.545.820</b></td> <td><b>10.987.859.405</b></td> </tr> </tbody> </table>		Quý IV/2021	Quý IV/2020	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.146.820	131.309.705	- Cổ tức	101.100.399.000	10.856.549.700		<b>101.296.545.820</b>	<b>10.987.859.405</b>												
	Quý IV/2021	Quý IV/2020																											
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.146.820	131.309.705																											
- Cổ tức	101.100.399.000	10.856.549.700																											
	<b>101.296.545.820</b>	<b>10.987.859.405</b>																											
<b>24. Chi phí tài chính</b>					<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Quý IV/2021</th> <th>Quý IV/2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD</td> <td>6.166.611.890</td> <td>9.123.604.811</td> </tr> <tr> <td>- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính</td> <td>668.209.753</td> <td>216.129.205</td> </tr> </tbody> </table>		Quý IV/2021	Quý IV/2020	- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD	6.166.611.890	9.123.604.811	- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính	668.209.753	216.129.205															
	Quý IV/2021	Quý IV/2020																											
- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD	6.166.611.890	9.123.604.811																											
- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính	668.209.753	216.129.205																											

- Chi phí tài chính khác	10.363.241.416	711.837.035
	<b>17.198.063.059</b>	<b>10.051.571.051</b>
<b>25. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>
- Chi phí nhân viên	1.207.135.786	1.120.747.421
- Chi phí đồ dùng văn phòng	39.003.091	19.009.945
- Chi phí khấu hao TSCĐ	135.044.403	118.978.959
- Thuế, phí và lệ phí	21.825.284	40.047.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.673.867	322.446.155
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	143.329.327	390.346.871
	<b>2.222.011.758</b>	<b>2.011.576.513</b>
<b>26. Thu nhập khác</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>
	171.818.185	148.486.625
<b>27. Chi phí khác</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>
	3.373.350	5.852.300
<b>28. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>
Lợi nhuận trước thuế	137.967.259.456	55.461.779.967
Các khoản điều chỉnh giảm:	101.100.399.000	10.856.549.700
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	504.000.000	520.150.000
Thu nhập tính thuế TNDN		
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	37.370.860.456	45.125.380.267
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(10.666.859.514)	(654.022.210)
Thuế TNDN phải nộp 10%	2.670.400.094	4.447.135.806
Thuế TNDN phải nộp 20%	-	-
Thuế TNDN được miễn		
Thuế TNDN được giảm (50%)	1.335.200.047	2.223.567.903
Thuế TNDN còn phải nộp	<b>1.335.200.047</b>	<b>2.158.165.682</b>
<b>29. Lãi cơ bản trên cổ phần</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>
- Lợi nhuận chưa phân phối	136.632.059.409	53.303.614.285
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	100.000.000	100.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<b>1.366</b>	<b>533</b>

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế) Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.



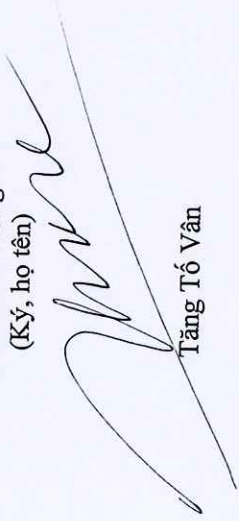
TP. Thủ Đức, ~~Một~~ ngày 19 tháng 01 năm 2022

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thúy Nga

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Tăng Tô Vân

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên)



Trần Thế Hưng